

**Đề thi giữa kì 2 môn Tiếng Anh lớp 4 năm 2022 - Đề số 1****Exercise 1: Chọn từ khác loại**

1. A. clock    B. seven    C. ten    D. eight
2. A. writer    B. time    C. singer    D. student
3. A. when    B. bread    C. how    D. why
4. A. like    B. kind    C. friendly    D. tall

**Exercise 2: Điền vào chỗ trống**

At    for    What    Would    have    and    a    on
--

1. \_\_\_\_\_ does an alien look like?
2. It's time \_\_\_\_\_ lunch.
3. My mother is \_\_\_\_\_ nurse.
4. She is cheerful \_\_\_\_\_ athletic.
5. \_\_\_\_\_ you like some beef?
6. I get up \_\_\_\_\_ five o'clock.
7. I \_\_\_\_\_ History on Monday.
8. What do you do \_\_\_\_\_ your birthday?

**Exercise 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh**

1. because/ Tet/ I/ new clothes/ can/ love/ wear.  
\_\_\_\_\_.

2. like/ What/ his/ does/ look/ brother?  
\_\_\_\_\_?

3. What/ it/ time/ is?

\_\_\_\_\_?

4. more/ My sister/ than/ me/ beautiful/ is.

\_\_\_\_\_.

5. You/ Would/ some/ like/ coffee?

\_\_\_\_\_?

**Exercise 4: Nối cột A với cột B**

<b>A</b>	<b>B</b>
1. When is Children's day?	a. No, thanks.
2. What time do you go to school?	b. She is a teacher.
3. Do you have Math on Tuesday?	c. It's on June 1st.
4. Would you like some cakes?	d. Yes, he is.
5. What does Pepper do?	e. My name is Alexa.
6. What is your name?	f. No, I don't.
7. Does he like meat?	g. Yes, he does.
8. Is Peter tall?	h. I go to school at 7.

1. \_\_\_\_\_      2. \_\_\_\_\_

3. \_\_\_\_\_      4. \_\_\_\_\_

5. \_\_\_\_\_      6. \_\_\_\_\_

7. \_\_\_\_\_      8. \_\_\_\_\_

**Exercise 5: Điền từ thích hợp tương ứng với tranh**



1. \_\_\_\_\_



2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_



5. \_\_\_\_\_



6. \_\_\_\_\_

**Đáp án đề thi Tiếng Anh giữa học kì 2 lớp 4 năm 2022 (Đề số 1)****Exercise 1: Chọn từ khác loại**

1. A    2. B    3. B    4. A

**Exercise 2: Điền vào chỗ trống**

1. What            2. for

3. a                4. and

5. Would          6. at

7. have            8. on

**Exercise 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh**

1. I love Tet because I can wear new clothes.

2. What does your brother look like?

3. What time is it?

4. My sister is more beautiful than me.

5. Would you like some coffee?

**Exercise 4: Nối cột A với cột B**

1. c    2. h    3. f    4. a

5. b    6. e    7. g    8. d

**Exercise 5: Điền từ thích hợp tương ứng với tranh**

1. chicken

2. rice

3. vegetable

4. orange juice

5. hamburger

6. noodles

**Đề kiểm tra Tiếng Anh lớp 4 giữa kì 2 năm 2022 - Đề số 2****Exercise 1: Chọn từ khác loại**

1. A. Old    B. Short    C. Teacher    D. Beautiful

2. A. Friendly    B. Lovely    C. Happily    D. Pretty

3. A. Thick    B. Than    C. Thin    D. Slim

4. A. Childhood    B. Footballer    C. Engineer    D. Writer

**Exercise 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh**

1. Bạn có muốn uống một chút nước chanh không?

\_\_\_\_\_?

2. Anh trai của tôi là một kỹ sư.

---

**Exercise 3: Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi**

Hi. I'm Lily. Look at this picture. I'll tell you about my family. There are 4 people in my family. This is my parents. My father is taller than my mother. He is a driver and my mother is a housewife. This is my sister, Linda. She is eleven years old. She is older than me. She is slim but very sporty. She like playing football. She is lovely and cheerful. The smallest girl is me. I love family.

1. How many people are there in her family?

\_\_\_\_\_.

2. Is her father tall?

\_\_\_\_\_.

3. What is her sister's name?

\_\_\_\_\_.

4. What does her sister look like?

\_\_\_\_\_.

**Exercise 4: Chọn đáp án đúng**

1. I \_\_\_\_\_ to school late yesterday.

A. went

B. go

C. goes

D. going

2. His brother is \_\_\_\_\_ musician.

A. a

B. an

C. the

D. X

3. Please tell me what time do you \_\_\_\_\_ your homework?

A. get

B. go

C. have

D. do

4. - What is their \_\_\_\_\_ drink? - They like chicken.

A. favourite

B. cheerful

C. kind

D. tall

5. My sister often \_\_\_\_\_ to music in her free time.

A. cooks

B. listens

C. reads

D. goes

6. Her birthday is \_\_\_\_\_ February 25th.

A. at

B. in

C. on

D. for

7. People use \_\_\_\_\_ to see the time.

- A. cars
- B. televisions
- C. news
- D. clocks

8. My teacher is tall \_\_\_\_\_ thin.

- A. but
- B. for
- C. and
- D. or

### **Exercise 5: Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh**

1. like/ mother/ what/ your/ does/ look/?

---

2. me/ brother/ is/ older/ my/ than/.

---

3. what/ grandparents/ do/ like/ your/ look/?

---

4. are/ their/ house/ decorating/ they/.

---

### **Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 4 giữa kì 2 năm 2022 (Đề số 2)**

#### **Exercise 1: Chọn từ khác loại**

1. C   2. C   3. B   4. A

**Exercise 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh**

1. Would you like some lemonade?
2. My brother is an engineer.

**Exercise 3: Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi**

1. There are 4 people in her family.
2. Yes, he is.
3. Her name is Linda.
4. She is slim but very sporty.

**Exercise 4: Chọn đáp án đúng**

	<b>Đáp án</b>	<b>Giải thích</b>
1	A	Câu chia thời quá khứ vì có mốc thời gian “yesterday” Dịch: Tôi đến trường ngày hôm qua.
2	A	A + nguyên âm Dịch: Anh trai của cậu ấy là một nhạc sĩ.
3	D	Cụm từ “do your homework”: làm bài tập về nhà Dịch: Làm ơn nói cho tôi biết bạn làm bài tập về nhà lúc mấy giờ.
4	A	Favourite: ưa thích Dịch: đồ uống ưa thích của bạn là gì?
5	B	Listen to music: nghe nhạc Dịch: Chị gái tôi thường nghe nhạc vào thời gian rảnh.
6	C	On + ngày tháng Dịch: Sinh nhật của cô ấy vào ngày 25/2.
7	D	Dịch: Mọi người dùng đồng hồ để xem giờ.
8	C	And: và Dịch: Cô giáo mình cao và gầy.

**Exercise 5: Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh**

- 1 - What does your mother look like?
- 2 - My brother is older than me.
- 3 - What do your grandparents look like?



4 - They are decorating their house.

5 - My father is big and strong.